THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 275/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa 13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa 13 về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 64 huyện nghèo);

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo thuộc 29 tỉnh trong giai đoạn 2018 - 2020 theo 03 nhóm như sau:

1. Nhóm 1, gồm 56 huyện nghèo thuộc 19 tỉnh đang được hỗ trợ áp dụng các cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

2. Nhóm 2, gồm 29 huyện thuộc 18 tỉnh được xét bổ sung vào danh sách huyện nghèo giai đoạn 2018 - 2020.

3. Nhóm 3, gồm 08 huyện thuộc 06 tỉnh được công nhận thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 2. Về cơ chế, chính sách, định mức hỗ trợ

1. 56 huyện nghèo thuộc Nhóm 1 quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và các chính sách đặc thù quy định tại Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 3, Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1722/QĐ-TTg).

2. 29 huyện nghèo bổ sung thuộc Nhóm 2 quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này

a) Từ năm 2018 đến hết năm 2020, thực hiện các chính sách đặc thù quy định tại Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 3, Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg với định mức hỗ trợ bằng 70% so với các huyện nghèo thuộc Nhóm 1 (theo quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020);

b) Năm 2018, chỉ bố trí vốn hỗ trợ thực hiện cho các huyện nghèo bổ sung ngoài các huyện theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

3. 08 huyện xét thoát nghèo thuộc Nhóm 3 quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này

a) Thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (trừ chính sách đầu tư và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng) và các chính sách quy định tại Tiểu dự án 3, Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg đến hết năm 2020 với định mức hỗ trợ bằng 100% so với các huyện nghèo thuộc Nhóm 1;

b) Trường hợp năm 2019 được cấp bù phần vốn của năm 2018 thì tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng đến hết năm 2019.

Điều 3. Nguồn vốn thực hiện

1. Ngân sách trung ương bảo đảm hỗ trợ thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Điều 2 Quyết định này đối với các huyện nghèo (trừ các huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh thuộc tỉnh Khánh Hòa) và huyện thoát nghèo từ nguồn ngân sách bố trí thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg.

2. Tỉnh Khánh Hòa bảo đảm từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn để hỗ trợ cho huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh thực hiện các cơ chế, chính sách với định mức tối thiểu như đối với các huyện nghèo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Dự toán, cân đối nguồn vốn hỗ trợ các huyện nghèo bổ sung thuộc Nhóm 2 quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2018 - 2020 của 06 tỉnh có 08 huyện thoát nghèo, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Hướng dẫn các huyện nghèo mới bổ sung xây dựng Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020; tổ chức thẩm định danh mục các công trình đầu tư hạ tầng của các huyện nghèo theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có huyện nghèo và huyện thoát nghèo có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Văn bản số 705/TTg-KGVX ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 07 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có huyện nghèo, huyện thoát nghèo quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

DANH SÁCH CÁC HUYỆN NGHÈO
VÀ HUYỆN THOÁT NGHÈO GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Nhóm 1, gồm 56 huyện nghèo đang được hỗ trợ áp dụng các cơ chế, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, cụ thể:

1. Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang;
2. Huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang;
3. Huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang;
4. Huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang;
5. Huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang;
6. Huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang;
7. Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng;
8. Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng;
9. Huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng;
10. Huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng;
11. Huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng;
12. Huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn;
13. Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai;
14. Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai;
15. Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai;
16. Huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái;
17. Huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;
18. Huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
19. Huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên;
20. Huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên;
21. Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên;
22. Huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên;
23. Huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên;

24. Huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu;
25. Huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu;
26. Huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu;
27. Huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;
28. Huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
29. Huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La;
30. Huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La;
31. Huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
32. Huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;
33. Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa;
34. Huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
35. Huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
36. Huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;
37. Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An;
38. Huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An;
39. Huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An;
40. Huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình;
41. Huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị;
42. Huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam;
43. Huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam;
44. Huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam;
45. Huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi;
46. Huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;
47. Huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;
48. Huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi;
49. Huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi;
50. Huyện An Lão, tỉnh Bình Định;
51. Huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định;
52. Huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định;
53. Huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận;

54. Huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum;

55. Huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

56. Huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

II. Nhóm 2, gồm 29 huyện nghèo bổ sung giai đoạn 2018 - 2020, cụ thể:

Các huyện đã được hỗ trợ theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015

1. Huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam;

2. Huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;

3. Huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang;

4. Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Các huyện đã được hỗ trợ theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2013 - 2017

5. Huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

6. Huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;

7. Huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn;

8. Huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang;

9. Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai;

10. Huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên;

11. Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;

12. Huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình;

13. Huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An;

14. Huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam;

15. Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam;

16. Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai;

Các huyện xét bổ sung mới giai đoạn 2018 - 2020

17. Huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng;

18. Huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng;

19. Huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;

20. Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn;

21. Huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang;

22. Huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang;

23. Huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;

24. Huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa;

25. Huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;

26. Huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum;

27. Huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk;

28. Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk;

29. Huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

III. Nhóm 3, bao gồm 08 huyện được xét thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020

1. Huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn;

2. Huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ;

3. Huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu;

4. Huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

5. Huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La;

6. Huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La;

7. Huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

8. Huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng